TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **43**/2019/HC-PT Ngày: 30-9-2019 V/v khiếu kiện quyết định hành chính, lĩnh vực quản lý đất đai	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà ***Phạm Thị Hoàng Phúc***

Các Thẩm phán: 1. Ông ***Đỗ Quốc Oai***

2. Ông ***Nguyễn Hồng Lam***

- Thư ký phiên tòa*:** Ông ***Nguyễn Văn Quyền

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông ***Phạm Tuấn An*** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 04/2019/TLPT-HC ngày 09/01/2019 về Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐPT-HC ngày 22/02/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2019/QĐ-PT ngày 20/3/2019, Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm số /2019/QĐ-PT ngày 22/4/2019, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 130/2019/QĐ-PT ngày 09/9/2019, Thông báo mở lại phiên tòa số 665/TBMLPT-HC ngày 09/9/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2019/QĐ-PT ngày 20/9/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 84/2019/QĐ-PT ngày 20/9/2019, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà ***Vũ Thị V***, sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện T, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện

1. Ông ***Vũ Văn L***, sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện T, thành phố Hà Nội; là người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị V (văn bản ủy quyền ngày 29/5/2018, có mặt)

2. Ông ***Nguyễn Văn S***, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện T, thành phố Hà Nội; là người giám hộ cho bà Vũ Thị V (Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 18/6/2019 của UBND xã C về việc cử người giám hộ theo Quyết định số 03/2019/QĐST-VDS ngày 14/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện T về

việc tuyên bố bà Vũ Thị V có khó khăn trong nhận thức, có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông ***Nguyễn Hà A***, sinh năm 1976; luật sư Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; nơi hành nghề: Công ty Luật TNHH H; địa chỉ: Phường T, quận B, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

Người bị kiện: ***Ủy ban nhân dân xã C, huyện T***; địa chỉ: Xã C, huyện T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông ***Lê Bá T***, chức vụ: Chủ tịch; là người đại diện theo pháp luật của UBND xã C, huyện T (vắng mặt).

Người phiên dịch:

1. Chị ***Vũ Hoàng L***, sinh năm 1987; phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu (người nghe) Công ty phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu; địa chỉ: Tập thể N, quận Đ, thành phố Hà Nội; nơi ở: Phố K, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội (Có mặt)
2. Anh ***Đỗ Hoàng Thái A***, sinh năm 1985; phiên dịch ngôn ngữ kí hiệu (người điếc) Công ty phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu; địa chỉ nơi làm việc và nơi ở: Tập thể N, quận Đ, thành phố Hà Nội; (Có mặt)

Người làm chứng: Ông ***Nguyễn Văn L,*** công chứng viên Văn phòng công chứng M; địa chỉ: Phố T, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt có đơn)

Người kháng cáo: Ông Vũ Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo ông Vũ Văn L là người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị V: Bà Vũ Thị V là người câm điếc bẩm sinh nên ủy quyền cho ông. Nguồn gốc thửa đất số 119 tờ bản đồ số 06 diện tích 143m^2 tại thôn N, xã C, huyện T, thành phố Hà Nội có nguồn gốc của bố mẹ bà Vũ Thị V để lại. Bà V là người cải tạo, tôn bồi đất từ ao tù thành đất vườn. Từ năm 2005 đến năm 2009 Tòa án nhân dân huyện T và Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xác định rõ về nguồn gốc đất là của bố mẹ bà V để lại. Ngày 11/9/2015 Chủ tịch UBND xã C cho người đến chiếm đất của bà Vũ Thị V và huy động người dân trong thôn đến san nền, láng xi măng, trồng cây đặt ghế đá. UBND xã cho thông báo trên loa truyền thanh của thôn N là đất của UBND xã C. Người khởi kiện đã có đơn gửi UBND xã C nhưng UBND xã có thông báo số 60/TB-UBND ngày 08/10/2015 có nội dung tuyên bố thửa đất số 119 là của UBND xã C. Nay người khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Thông báo số 60/TB-UBND xã C ngày 08/10/2015.

Đại diện UBND xã C khẳng định nguồn gốc thửa đất số 119 tờ bản đồ số 6 tỷ lệ 1/1000 tại thôn N, xã C là của UBND xã vì theo hồ sơ 364 bản đồ đo đạc năm 1995 hiện đang lưu giữ tại xã thì thửa đất số 119 diện tích 143m^2 tờ bản đồ số 6 tại thôn N là loại đất ao, trong sổ mục kê địa chính có ghi chủ sử dụng đất là UBND xã C. Từ năm 1995 trở về trước thì UBND xã không còn lưu giữ hồ sơ địa chính. Do vậy ngày 10/6/2005 UBND xã C nhận được tờ trình của thôn N đề

nghị UBND xã cho phép thôn N được tổ chức dọn vệ sinh môi trường để làm nơi vui chơi giải trí cho các cháu thiếu niên nhi đồng nên ngày 07/7/2015 UBND xã đã ra Thông báo số 42/TB-UBND về việc thống nhất giải quyết theo đơn đề nghị của thôn N. Do vậy Thông báo số 60/TB-UBND ngày 08/10/2015 của UBND xã C khẳng định thửa đất 119 tờ bản đồ số 6, diện tích 143m^2 đo thực tế là 138m^2 nguồn gốc là đất ao, chủ sử dụng là UBND xã C.

Theo trưởng thôn N, xã C cung cấp thì từ năm 1976 gia đình nhà bà Vũ Thị L (là con nuôi của bà Y – mẹ bà V) không gánh được nghĩa vụ lợn hơi nên đã trả thửa đất 119 diện tích 143m^2 cho hợp tác xã quản lý nhưng bà Đỗ Thị M (con của bà L) vẫn sử dụng thả bèo để chăn nuôi lợn. Từ năm 1995 thì UBND xã C quản lý nhưng vẫn cho bà M thả bèo. Cho đến năm 2009 ông L đổ đất lấp ao thì UBND xã xuống ngăn chặn và đình chỉ việc san lấp, nhưng ông L vẫn cố tình san lấp, sau đó thôn N đã họp và có đơn đề nghị UBND xã cho thôn dọn vệ sinh để làm sân chơi cho các cháu khi nào UBND xã cần để phục vụ việc công thì thôn sẽ trả lại.

Theo cung cấp của Phòng tài nguyên môi trường huyện T thì thửa đất số 119 tờ bản đồ số 6 diện tích 143m^2 theo bản đồ đo đạc năm 1995 là đất ao, tên chủ sủ dựng là UBND xã C, còn từ năm 1995 trở về trước phòng tài nguyên và môi trường cũng không có hồ sơ lưu giữ.

Bà Đỗ Thị M khai nguồn gốc thửa đất số 119 diện tích 143m^2 tờ bản đồ số 6 tại thôn N là của ông bà ngoại (cụ Y và cụ T) để lại, khi ông bà ngoại chết không để lại giấy tờ gì, mẹ bà quản lý sử dụng đến năm 2006. Khi bà sử dụng thì được biết đất đó bà ngoại bà đã cho UBND xã từ năm 1984.

Tại Quyết định số 04/2017/QĐST-HC ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã đình chỉ giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện cho bà Vũ Thị V với lý do bà Vũ Thị V không có năng lực hành vi tố tụng hành chính đầy đủ.

Ngày 03/10/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-HC đề nghị hủy quyết định đình chỉ nêu trên với lý do: Tuy bà V bị câm điếc bẩm sinh, chưa học qua bất kỳ trường lớp nào về ngôn ngữ ký hiệu, nhưng bà V chưa được Tòa án nào tuyên bố là người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự. Hơn nữa bà V có văn bản ủy quyền cho ông Vũ Văn L, đã được Văn phòng công chứng M xác nhận nội dung ủy quyền.

Ông Vũ Văn L cũng có đơn kháng cáo đối với quyết định đình chỉ.

Tại Quyết định số 64/2017/QĐPT-HC ngày 01/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc giải quyết việc kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đã hủy Quyết định số 04/2017/QĐST-HC ngày 27/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện T để tiếp tục giải quyết vụ án với lý do: Bà V bị câm điếc bẩm sinh, chưa được học về ngôn ngữ ký hiệu. Tuy nhiên bà V đã ủy quyền cho ông L đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 26/7/2016 được Văn phòng công chứng M chứng thực. Văn bản ủy quyền này thể hiện bà V được chị Vũ Hoàng L phiên dịch

ngôn ngữ ký hiệu. Mặt khác, theo quy định tại Khoản 3 Điều 54 Luật tố tụng hành chính thì để xác định bà V là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì năng lực hành vi tố tụng hành chính phải được xác định theo quyết định của Tòa án.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T đã xử: Bác đơn khởi kiện của bà Vũ Thị V đại diện theo ủy quyền là ông Vũ Văn L về việc yêu cầu hủy Thông báo số 60/TB-UBND ngày 08/10/2015 của UBND xã C. Bà Vũ Thị V được miễn toàn bộ án phí hành chính sơ thẩm.

Ngày 10/12/2018, ông Vũ Văn L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do: Thiếu công bằng trong việc yêu cầu hai bên đưa ra căn cứ hợp pháp (Bà V có căn cứ chứng minh nguồn gốc đất thuộc về gia đình bà V theo Biên bản họp dòng họ; UBND xã C không có căn cứ chứng minh việc đã thu hồi hoặc nhận bàn giao đất của gia đình bà V theo đúng quy định của pháp luật; Tòa án không yêu cầu UBND xã chứng minh UBND xã có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất này mà chỉ yêu cầu bà V); không xem xét đầy đủ tài liệu, chứng cứ (Năm 2005 gia đình bà V có tranh chấp chia tài sản chung, trong hồ sơ có tài liệu là văn bản UBND xã C xác nhận nguồn gốc thửa đất là của gia đình bà V. Ông yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, hủy Thông báo số 60/TB ngày 08/10/2015 của UBND xã C, công nhận quyền sử dụng đất của bà V đối với thửa số 119.

Trong quá trình giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm, ngày 14/5/2019, Tòa án nhân dân huyện T ra Quyết định giải quyết việc dân sự số 03/2019/QĐST-VDS về việc tuyên bố bà V là người có khó khăn trong nhận thức theo yêu cầu của bà Đỗ Thị M. Quyết định này đã có hiệu lực pháp luật nên ngày 18/6/2019, UBND xã C đã ban hành Quyết định số 108/QĐ-UBND về việc cử Trưởng thôn N là ông Nguyễn Văn S làm người giám hộ cho bà Vũ Thị V.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Vũ Thị V thông qua 02 người phiên dịch giữ yêu cầu khởi kiện đòi lại thửa đất ao đối diện với nhà đất của mà bà đang ở; tiếp tục ủy quyền cho ông L; không đồng ý cho ông Nguyễn Văn S làm người giám hộ.

Ông Vũ Văn L và luật sư đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chờ kết quả giải quyết kháng cáo của ông L đối với Quyết định giải quyết việc dân sự số 03/2019/QĐST-VDS ngày 14/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện T. Trường hợp Tòa án không chấp nhận, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện hủy Thông báo số 60/TB-UBND ngày 08/10/2015 của UBND huyện T, yêu cầu đính chính lại thông tin chủ sử dụng đất, trả lại quyền thửa đất số 119 cho gia đình bà V vì những căn cứ sau:

- Biên bản xác minh nguồn gốc thửa đất ngày 28/9/2015 của UBND xã C thể hiện "thửa đất số 119 là của gia đình bà S"; tại phần nhận định của Quyết định giám đốc thẩm số 02/2007/UBTP-DS ngày 08/02/2007 của Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh H cũng thể hiện: Ao nhỏ có diện tích 143m^2 số thửa 119 tại bản 6 có nguồn gốc của vợ chồng cụ Y và cụ T; sau khi vợ chồng cụ Y

chết năm 1948 và 1986, bà S quản lý và đứng tên trên sổ địa chính. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định theo quy định tại Điều 302 Bộ luật tố tụng dân sự 2004. Và theo Điểm a, b Khoản 1 Điều 79 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Nguồn gốc đất ao là của gia đình bà V.

- UBND xã C cho rằng gia đình bà V đã trả lại thửa đất này nhưng không có tài liệu chứng minh; năm 1995 UBND xã tự ý đăng ký thửa đất này trong sổ địa chính. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 14 Luật đất đai 1987, khi người sử dụng đất tự nguyện trả lại thì nhà nước phải có quyết định thu hồi đất, đồng thời người được giao tiếp tục sử dụng đất đó phải thanh toán cho chủ sử dụng đất cũ hoặc người thừa kế của họ các khoản tiền theo quy định tại Khoản 2 Điều 49 Luật đất đai.

- Sau năm 1995 gia đình bà V vẫn tiếp tục sử dụng cho đến năm 2009 khi ông L tiến hành san lấp ao để trồng rau, UBND có cử cán bộ xuống nhưng sau khi nghe ông L giải thích đã không tiến hành lập biên bản xử lý gì.

- Tại Biên bản ngày 06/7/2015, Chủ tịch HĐND và Chủ tịch UBMTTQ xã cũng thể hiện quan điểm cần xem xét kỹ lưỡng nội dung liên quan đến việc Tòa án đã xét xử trước khi ra quyết định.

Công chứng viên Nguyễn Văn Linh trình bày: Phiên dịch Vũ Hoàng L là do bên ông L mời, không phải do công chứng viên mời. Nội dung ủy quyền do bà Lan tự dịch và ký hiệu cho bà V. Bà V đã hiểu nội dung và ký vào văn bản.

Chị Vũ Hoàng L và anh Đỗ Hoàng Thái A đều xác nhận đã tham gia phiên dịch cho bà V khi lập các văn bản ủy quyền, bà V hiểu nội dung và trả lời bằng việc gật đầu hoặc lắc đầu.

UBND xã C đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Không chấp nhận yêu cầu tạm đình chỉ giải quyết vụ án của ông Vũ Văn L để chờ Tòa án giải quyết yêu cầu kháng cáo của ông đối với Quyết định số 03/2019/QĐST-VDS ngày 14/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện T bởi quyết định này đã có hiệu lực pháp luật, UBND xã C đã ban hành Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 18/6/2019 về việc cử ông Trưởng thôn Nguyễn Văn S làm người giám hộ cho bà Vũ Thị V. Thông báo của Tòa án nhân dân huyện T mà ông L xuất trình là về việc nhận đơn kháng cáo của ông để xem xét giải quyết chứ không phải là thông báo của Tòa án về việc kháng cáo.

[2] Theo *Sổ lĩnh tiền trợ cấp xã hội hàng tháng* số 21 ngày 01/10/2014, bà Vũ Thị V thuộc đối tượng nghe nói nặng. Theo quy định tại Mục VI phần 5 Nghị quyết số 03/1993 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 sửa đổi năm 2011, bà Vũ Thị V là người có nhược điểm về thể chất, không thể tham gia tố tụng được thì phải có người đại diện tham gia tố tụng. Bộ luật dân sự 2005 chỉ có quy định về di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực tại Khoản 3 Điều 652 mà không quy định rõ ràng về việc thực hiện các giao dịch dân sự của người có nhược điểm về thể chất. Do đó, Giấy ủy quyền ngày 26/7/2016 của bà Vũ Thị V cho ông Vũ Văn L được chị Vũ Hoàng L vừa là phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu theo Chứng chỉ phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu do Viện khoa học giáo dục Việt Nam cấp ngày 31/7/2015, vừa là người làm chứng và được công chứng viên Văn phòng công chứng M công chứng số 2549 là hợp lệ, đúng quy định về ủy quyền tại Điều 581 Bộ luật dân sự 2005.

[3] Ngày 14/5/2019, Tòa án nhân dân huyện T ban hành Quyết định giải quyết việc dân sự số 03/2019/QĐST-VDS về việc tuyên bố bà Vũ Thị V là người có khó khăn trong nhận thức theo yêu cầu của bà Đỗ Thị M. Quyết định này đã có hiệu lực pháp luật nên ngày 18/6/2019, UBND xã C đã ban hành Quyết định số 108/QĐ-UBND về việc cử Trưởng thôn N là ông Nguyễn Văn S làm người giám hộ cho bà Vũ Thị V.

Mặc dù, tại phiên tòa phúc thẩm, bà V không đồng ý ông S là người giám hộ và ông S cũng chỉ đồng ý giám hộ quyền lợi cho bà V phát sinh kể từ ngày ông được cử làm người giám hộ, còn quyền lợi của bà V phát sinh từ trước thì ông không giám hộ nhưng Tòa án vẫn xác định ông Nguyễn Văn S là người đại diện theo pháp luật của bà Vũ Thị V kể từ ngày 18/6/2019. Do vụ án phát sinh tranh chấp và Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết trước khi có việc ông Nguyễn Văn S là người đại diện theo pháp luật của bà Vũ Thị V nên toàn bộ ý kiến, yêu cầu của ông L - người đại diện theo ủy quyền là ý kiến, yêu cầu của bà V. Ông S cũng xác định sự việc tranh chấp, khởi kiện xảy ra trước khi ông được cử làm người giám hộ cho bà V nên ông không có ý kiến gì trong vụ án này.

[4] Trong các nội dung ủy quyền của bà V có ủy quyền cho ông Vũ Văn L khởi kiện liên quan đến quyền sử dụng đất thửa số 119, thửa số 120, thửa số 144 tờ bản đồ số 06 thôn N, xã C, huyện T; khi thực hiện nội dung ủy quyền, ông L được lập, ký, nộp và nhận các giấy tờ tại các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Nhưng Khoản 2 Điều 105 Luật tố tụng hành chính năm 2010 quy định người khởi kiện là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn khởi kiện chứ không phải là người đại diện theo ủy quyền ký đơn mặc dù người ủy quyền có nội dung ủy quyền khởi kiện hoặc ký đơn khởi kiện. Do đó, Đơn khởi kiện ngày 29/7/2016 của bà Vũ Thị V do ông Vũ Văn L ký đơn khởi kiện là không hợp lệ. Tuy nhiên, ngày 29/5/2018, tại Tòa án nhân dân huyện T, bà Vũ Thị V, ông Vũ Văn L và người phiên dịch Vũ Hoàng L đã ký giấy ủy quyền trước Thẩm phán với nội dung: *Tôi là người khởi kiện trong vụ án hành chính về việc yêu cầu hủy Thông báo số 60/TB của UBND xã C đang giải quyết tại Tòa án nhân dân huyện*

T. Nay tôi tự nguyện ủy quyền cho ông Vũ Văn L thay mặt tôi tham gia tố tụng tại Tòa án cho đến khi giải quyết xong vụ án và được toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của tôi".

Tại phiên tòa phúc thẩm, thông qua người phiên dịch bà V khẳng định thửa đất 119 là của bà, bà ủy quyền cho ông L khởi kiện để đòi lại thửa đất này và bà đã điểm chỉ vào đơn khởi kiện. Do đó, xác định việc khởi kiện và ủy quyền cho ông L của bà V là hợp lệ.

[5] Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện Vũ Thị V là ông Vũ Văn L có mặt tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29/11/2018, có đơn kháng cáo ngày 10/12/2018 là thực hiện đúng quy định về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo tại các Điều 204, Điều 205 và Điều 206 Luật tố tụng hành chính. Bà Vũ Thị V là người cao tuổi, được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Thông báo số 60/TB-UBND ngày 08/10/2015 của UBND xã C kết luận giải quyết đơn của ông Vũ Văn L đối với thửa đất số 119 thôn N là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai. Ông Vũ Văn L được bà Vũ Thị V ủy quyền giải quyết các vấn đề liên quan đến thửa đất nêu trên nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị V đối với Thông báo trên là còn thời hiệu khởi kiện, đúng đối tượng khởi kiện và đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 116 Luật tố tụng hành chính 2015, Điều 30, 31 Luật tố tụng hành chính 2015 và Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết 104/2015 ngày 25/11/2015 của Quốc hội.

[7] Yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị V do ông L đại diện về việc yêu cầu UBND xã C công nhận quyền sử dụng thửa đất số 119 không phải là đối tượng khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính của Tòa án nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[8] Bà Đỗ Thị M – con của bà Vũ Thị L là nguyên đơn trong vụ án dân sự sơ thẩm về việc chia thừa kế, chia tài sản chung với bị đơn là bà Vũ Thị V đã được Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm tại Bản án số 12/2015/DSST ngày 04/10/2005 sau đó bị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh H hủy để xét xử lại sơ thẩm theo Quyết định số 02/2007/UBTP-DS ngày 08/02/2007. Sau khi thụ lý lại sơ thẩm, nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên Tòa án nhân dân huyện T ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 03/2009QĐST-DS ngày 26/5/2009. Bà Đỗ Thị M có đơn yêu cầu được tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án hành chính. Trong quá trình tố tụng hành chính sơ thẩm lần 1, Tòa án huyện T đã đưa bà M vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng khi ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án thì không xác định bà M là người liên quan nữa. Hội đồng xét xử phúc thẩm lần 1 và sơ thẩm lần 2 cũng không đưa bà M vào tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử phúc thẩm lần này cũng nhận thấy bà M không liên quan đến Thông báo số 60/QĐ ngày 08/10/2015 nên không đưa vào tham gia tố tụng.

[9] Theo cung cấp của Trưởng thôn và Bí thư chi bộ thôn N: Thửa đất ao số 119 có nguồn gốc là của gia đình bà Vũ Thị S nhưng từ năm 1976 gia đình bà Vũ Thị S không thực hiện được nghĩa vụ thuế nào đối với thửa đất ao số 119 diện tích 143m^2 và địa phương cũng không thu khoản nghĩa vụ trên thửa đất này. Năm 1982, bà Đỗ Thị M (cháu ruột bà S) làm đơn đề nghị miễn thuế lợn hơi cho thửa đất ao số 119. Năm 1985, các hộ gia đình thừa đất không dùng đến có thể tự nguyện trả lại cho UBND xã quản lý. Gia đình bà S đã tự nguyện trả lại thửa đất ao số 119 cho UBND xã quản lý. Năm 1995, khi bà S vẫn còn sống, UBND xã tiến hành đo vẽ, xác minh phục vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà S thì bà S không thừa nhận thửa đất ao số 119. UBND xã C quản lý nhưng vẫn cho bà Đỗ Thị M (con của bà L) sử dụng thả bèo. (Biên bản xác minh nguồn gốc thửa đất số 119 thôn N ngày 28/9/2015).

Quyết định số 02/2007/UBTP-DS ngày 08/02/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh H và UBND xã C cũng xác định nguồn gốc thửa đất ao số 119 là của bố mẹ bà Vũ Thị S, bà Vũ Thị V là ông Vũ Văn Y, bà Nguyễn Thị T.

Như vậy, nguồn gốc thửa đất đúng là của gia đình bà V, không cần phải chứng minh nữa nhưng sau đó đã có sự biến động về chủ sử dụng do gia đình bà Vũ Thị S, Vũ Thị V đã tự nguyện trả lại đất được giao. Theo quy định tại Khoản 3 Điều 14 Luật đất đai 1987, khi người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất được giao thì Nhà nước thu hồi. Sau khi gia đình bà S trả lại đất, nhà nước đã thu hồi lại bằng việc UBND xã – cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương đã quản lý thửa đất này, thể hiện có tên trong sổ mục kê. Điểm 2 Mục II Thông tư liên tịch 04/TTLN năm 1990 của Tòa án nhân dân tối cao – Tổng cục quản lý ruộng đất (hết hiệu lực ngày 05/07/1996) là hướng dẫn giải quyết tranh chấp đối với các yêu cầu đòi bồi hoàn hoặc thừa kế thành quả lao động, vốn đầu tư làm tăng giá trị của đất, hoặc hoa màu, tài sản trong trường hợp đất đang sử dụng được thu hồi theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 14 Luật Đất đai 1987. Các văn bản pháp luật trên đều không quy định nào về việc Nhà nước phải ban hành quyết định thu hồi đất đối với diện tích đất người sử dụng tự nguyện trả lại như luật sư nêu tại phiên tòa.

Ngoài trường hợp thu hồi đất do người sử dụng tự nguyện trả lại đất được giao thì Khoản 5 Điều 14 Luật đất đai 1987 còn quy định thu hồi đất trong trường hợp người sử dụng đất không sử dụng đất được giao trong 6 tháng liền mà không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất đó cho phép. Do đó, gia đình bà S, bà V tự nguyện trả lại đất được giao (theo xác nhận của UBND xã) hay không sử dụng đất được giao trong 06 tháng liền (thể hiện tại việc không nộp thuế đối với thửa 119) thì cũng bị Nhà nước (mà đại diện là UBND xã) thu hồi lại mà không phải ban hành quyết định thu hồi. UBND xã không có tài liệu về việc đã thu hồi hoặc nhận bàn giao đất của gia đình bà V trả lại như ông L yêu cầu bởi UBND xã là cơ quan quản lý đất đai tại địa phương đã ghi vào sổ mục kê về việc quản lý thửa đất này.

Do có biến động về người sử dụng đất nên từ năm 1995 thửa 119 đã không còn là thửa đất của gia đình bà S nữa mà đã do UBND xã quản lý. Theo

lời khai của ông Vũ Văn L thì ông tiếp nhận thửa đất này từ năm 1999, khi thửa đất đã do UBND xã quản lý là không có căn cứ.

Theo bà Đỗ Thị M, bà là con của bà Đặng Thị L, là cháu ngoại của ông Vũ Văn Y, bà Nguyễn Thị T, bà ngoại của bà đã cho UBND xã thửa đất ao số 119 từ năm 1984 nhưng mẹ con bà vẫn sử dụng từ năm 1986 sau khi các cụ Y, cụ T chết cho đến năm 2006 (bút lục 95 và 135).

Người khởi kiện không cung cấp được tài liệu nào chứng minh thửa đất số 119 tờ bản đồ số 06 thôn N, xã C thuộc quyền sử dụng của bà V ngoài *Giấy giao nhận quyền thừa kế* do chính ông Vũ Văn L viết ngày 28/01/2003 có nội dung bà Vũ Thị S giao quyền thừa kế tài sản cho ông Vũ Văn L trước khi chết nhưng không có người làm chứng, không có xác nhận của chính quyền địa phương, không có nội dung về thửa 119. Ngoài ra ông L còn xuất trình Biên bản phiên họp ngày 04/10/2005 của những người là họ hàng với bà Vũ Thị V nhưng văn bản này không có xác nhận của chính quyền địa phương, cũng không có nội dung đối với thửa 119. Các tài liệu này không phải là tài liệu chứng minh thửa đất số 119 thuộc quyền sử dụng của bà Vũ Thị S trước khi chết.

Như vậy, bà Vũ Thị V do ông Vũ Văn L đại diện không có tài liệu nào chứng minh bà V hay bà Vũ Thị S là chủ sử dụng thửa đất ao số 119 sau khi cụ Y, cụ T chết.

Thông báo số 60/TB-UBND ngày 08/10/2015 do Chủ tịch thay mặt UBND ban hành về việc giải quyết đơn của ông Vũ Văn L có nội dung: *Căn cứ hồ sơ địa chính xã đang quản lý và các biên bản xác minh cũng như các giấy tờ liên quan mà gia đình ông L cung cấp, UBND xã khẳng định thửa đất 119 diện tích 143m^2, thực tế đo 138m^2 nguồn gốc đất ao, chủ quản lý sử dụng là UBND xã C. Việc ông L có đơn đề nghị xem xét giải quyết đính chính lại thông tin chủ sử dụng đất và trả lại chủ quyền thửa đất số 119 cho gia đình ông là không có căn cứ. Nếu gia đình ông L xuất trình các giấy tờ hợp pháp liên quan đến quyền sử dụng đất đối với thửa đất 119 trước năm 1995 thì UBND xã sẽ thực hiện các quy trình, lập hồ sơ đề nghị các cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định. Đề nghị gia đình ông L chấm dứt khiếu kiện về thửa đất 119 để đảm bảo ổn định tình hình địa phương…* là có căn cứ.

Nếu gia đình bà V xuất trình các giấy tờ hợp pháp liên quan đến quyền sử dụng đất đối với thửa đất 119 trước năm 1995 hoặc thực hiện thủ tục xin lại quyền sử dụng đất này như Trưởng thôn N phát biểu tại phiên tòa thì UBND xã sẽ thực hiện các quy trình, lập hồ sơ đề nghị các cấp có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

Từ những phân tích trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Vi do ông L đại diện; giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà V là người khuyết tật cao tuổi, có đơn đề nghị miễn giảm nên được miễn án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính; Điều 11 Luật đất đai năm 1987; Điều 13 Luật đất đai năm 1993; Điều 6 Luật đất đai năm 2003; Điều 22 Luật đất đai năm 2013; Căn cứ Khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án

Xử:

Bác kháng cáo của bà Vũ Thị V. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị V về việc yêu cầu hủy Thông báo số 60/TB-UBND ngày 08/10/2015 của UBND xã C, huyện T, thành phố Hà Nội.

Miễn tiền án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm cho bà Vũ Thị V.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKS NDTP Hà Nội
- Chi cục THA DS huyện T
- Tòa án ND huyện T
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu trữ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hoàng Phúc

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**